

**ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. food	6. A	11. B	16. B	21. B	26. C
2. Sunday	7. C	12. C	17. D	22. C	27. D
3. 7:30 PM	8. C	13. B	18. C	23. A	28. C
4. car	9. A	14. C	19. B	24. B	29. A
5. 10:30	10. A	15. B	20. C	25. C	30. B

31. The carnival in Italy isn't as popular as the carnival in Brazil.
32. You shouldn't play sports late at night.
33. My sister and I often argue about what we should watch on TV.
34. The teacher asked the students how many planets there were in the solar system.
35. Kate asked Andy if he wanted to purchase a laptop at that shop.
36. Astronauts travel to space in a rocket and they live on a space station.
37. Students should be at school 30 minutes before the exam.
38. The concert is more interesting than the art exhibition.
39. It is helpful to make a study plan before the semester starts.
40. Living in space is difficult because there is no gravity.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe**

**Laura:** Hey, Pablo, what are you doing this weekend?

**Pablo:** Hi Laura, I am going to the summer festival.

**Laura:** Summer festival. Is it a music festival?

**Pablo:** No, it's a food festival.

**Laura:** That sounds great.

**Pablo:** Yes, it's bigger than the art festival in May this year.

**Laura:** When does the festival begin?

**Pablo:** The event takes place every year for three days. This year it starts this Friday at 10:00 AM and finishes on Sunday night.

**Laura:** What can you see there?

**Pablo:** Well, there are famous bands from different places nationwide. I'm eager to see the Fire - my favorite band. They're going to perform this Saturday at 7:30 PM.

**Laura:** It sounds interesting. Can I go with you?

**Pablo:** Sure, my brother can drive us there in his new car.

**Laura:** Great. What time does it finish? I don't think I can stay outside late. My parents will be angry if I go home after 11:00 PM.

**Pablo:** No worries. It may last until midnight, but we can go home early at 10:30.

**Laura:** Great. So I'll see you this Saturday.

**Pablo:** OK, see you then.

### Tạm dịch

**Laura:** Này, Pablo, cuối tuần này bạn định làm gì?

**Pablo:** Chào Laura, tôi sắp đi lễ hội mùa hè.

**Laura:** Lễ hội mùa hè. Đây có phải là lễ hội âm nhạc không?

**Pablo:** Không, đó là lễ hội ẩm thực.

**Laura:** Nghe tuyệt đấy.

**Pablo:** Vâng, nó lớn hơn lễ hội nghệ thuật vào tháng 5 năm nay.

**Laura:** Khi nào lễ hội bắt đầu?

**Pablo:** Sự kiện này diễn ra hàng năm trong ba ngày. Năm nay nó bắt đầu vào thứ Sáu tuần này lúc 10:00 sáng và kết thúc vào tối Chủ nhật.

**Laura:** Bạn có thể thấy gì ở đó?

**Pablo:** Ô, có những ban nhạc nổi tiếng từ nhiều nơi khác nhau trên toàn quốc. Tôi háo hức được xem The Fire - ban nhạc yêu thích của tôi. Họ sẽ biểu diễn vào thứ Bảy tuần này lúc 7:30 tối.

**Laura:** Nghe có vẻ thú vị. Tôi có thể đi cùng bạn không?

**Pablo:** Chắc chắn rồi, anh trai tôi có thể chở chúng ta tới đó bằng chiếc xe mới của anh ấy.

**Laura:** Tuyệt vời. Máy giờ nó kết thúc? Tôi không nghĩ mình có thể ở ngoài muộn được. Bố mẹ tôi sẽ tức giận nếu tôi về nhà sau 11 giờ đêm.

**Pablo:** Đừng lo lắng. Nó có thể kéo dài đến nửa đêm nhưng chúng ta có thể về nhà sớm lúc 10h30.

**Laura:** Tuyệt vời. Vậy tôi sẽ gặp bạn vào thứ Bảy tuần này.

**Pablo:** Được rồi, hẹn gặp lại.

### 1. food

**Kiến thức:** Nghe hiểu

#### Giải thích:

food (n): thức ăn

Type of festival: **food** festival

(Loại lễ hội: lễ hội ẩm thực)

**Thông tin:** Is it a music festival? - No, it's a food festival.

(Đây có phải là lễ hội âm nhạc không? - Không, đó là lễ hội ẩm thực.)

Đáp án: food

### 2. Sunday

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sunday (n): Chủ nhật

Duration: from Friday to **Sunday**.

(Thời gian: từ thứ sáu đến chủ nhật.)

**Thông tin:** This year it starts this Friday at 10:00 AM and finishes on Sunday night.

(Năm nay nó bắt đầu vào thứ Sáu tuần này lúc 10:00 sáng và kết thúc vào tối Chủ nhật.)

Đáp án: Sunday

### 3. 7:30 PM

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Time to watch The Fire: Saturday at **7:30 PM**.

(Thời gian xem The Fire: Thứ bảy lúc 19h30.)

**Thông tin:** I'm eager to see the Fire - my favorite band. They're going to perform this Saturday at 7:30 PM.

(Tôi háo hức được xem Fire - ban nhạc yêu thích của tôi. Họ sẽ biểu diễn vào thứ Bảy tuần này lúc 7:30 tối.)

Đáp án: 7:30 PM

### 4. car

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

car (n): ô tô

How to get there: by **car**.

(Đến đó bằng cách nào: bằng ô tô.)

**Thông tin:** my brother can drive us there in his new car

(anh trai tôi có thể chở chúng ta tới đó bằng chiếc xe mới của anh ấy)

Đáp án: car

### 5. 10:30

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Time to go home: **10:30**

(Thời gian về nhà: 10h30)

**Thông tin:** It may last until midnight, but we can go home early at 10:30.

(Nó có thể kéo dài đến nửa đêm, nhưng chúng ta có thể về nhà sớm lúc 10:30.)

Đáp án: 10:30

### 6. A

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

- A. respect /rɪ'spekt/
- B. refuse /rɪ'fju:z/
- C. visit /'vɪzɪt/
- D. easy /'i:zi/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn A

**7. C**

**Kiến thức:** Phát âm “h”

**Giải thích:**

- A. half /hɑ:f/
- B. behave /bɪ'hæv/
- C. honest /'ɒnɪst/
- D. happy /'hæpi/

Phần được gạch chân ở phương án C là âm câm, các phương án còn lại phát âm /h/.

Chọn C

**8. C**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. performance /pə'fɔ:məns/
- B. religion /rɪ'lɪdʒən/
- C. festival /'festɪvəl/
- D. tradition /trə'dɪʃən/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**9. A**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. technology /tek'nɒlədʒi/
- B. information /,ɪnfə'meɪʃən/
- C. exploration /,eksplə:'reɪʃən/
- D. disadvantage /,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn A

**10. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. do (v): làm
- B. get (v): nhận
- C. make (v): làm
- D. take (v): lấy

Cụm từ “do experiment”: làm thí nghiệm

Do astronauts **do** science experiments and other important work in space?

(Các phi hành gia có thực hiện các thí nghiệm khoa học và công việc quan trọng khác trong không gian không?)

Chọn A

**11. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. exam (n): bài kiểm tra
- B. school trip (n): chuyến đi với trường
- C. test (n): bài kiểm tra
- D. presentation (n): bài thuyết trình

The children are very excited about the **school trip**. They are going to the aquarium to learn about sea animals.

(Các em rất hào hứng với chuyến đi với trường. Họ đang đi đến thủy cung để tìm hiểu về động vật biển.)

Chọn B

**12. C**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “informed” (thông báo): S + informed + O + that + S + V (lùi thì).

have to => had to

Jane informed us that we **had to** do a presentation on life in space the next day.

(Jane thông báo với chúng tôi rằng chúng tôi phải thuyết trình về cuộc sống trong không gian vào ngày hôm sau.)

Chọn C

**13. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. planet / float: hành tinh / nổi
- B. gravity / sleep: trọng lực / ngủ

C. bed / exercise: giường / thể dục

D. tablet / spend time: bàn / dành thời gian

Because there is no **gravity** in space, astronauts have to **sleep** in a sleeping bag tied to the wall.

(Vì không có trọng lực trong không gian nên các phi hành gia phải ngủ trong túi ngủ buộc vào tường.)

Chọn B

#### 14. C

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi Yes/No

**Giải thích:**

A. when: khi nào

B. why: tại sao

C. whether: liệu rằng

D. what: cái gì

Kathy asked her brother **whether** she could use his laptop that night.

(Kathy hỏi anh trai cô liệu cô có thể sử dụng máy tính xách tay của anh ấy tối hôm đó không.)

Chọn C

#### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. send / play: gửi / chơi

B. go on / chat: lên / trò chuyện

C. play / talk: chơi / nói

D. listen to / chat: nghe / trò chuyện

If they can't fix this tablet, I can't **go on** social media or **chat** with my friends.

(Nếu họ không thể sửa chiếc máy tính bảng này, tôi không thể lên mạng xã hội hoặc trò chuyện với bạn bè.)

Chọn B

#### 16. B

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi Yes/No

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật "asked" (hỏi): S + asked + O + if / whether + S + V (lùi thì).

today => that day

**Mary:** What did Alan ask you? - **Andy:** Well, he asked **whether I'd like to talk about space travel that day.**

(Mary: Alan đã hỏi bạn điều gì? - Andy: À, anh ấy hỏi tôi có muốn nói về du hành vũ trụ ngày hôm đó không.)

Chọn B

**17. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Sau động từ tobe “be” cần một tính từ.

addict (v): nghiện

=&gt; addiction (n): sự nghiện =&gt; addicted (adj): bị nghiện

She uses her phone to go on social media all the time. She may be **addicted** to it.*(Cô ấy sử dụng điện thoại của mình để truy cập mạng xã hội mọi lúc. Có thể cô ấy bị nghiện nó.)*

Chọn D

**18. C****Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. It will take a few hours to fix it.

*(Sẽ mất vài giờ để sửa nó.)*

B. I hope you can help me.

*(Tôi hy vọng bạn có thể giúp tôi.)*

C. I'm so sorry to hear that, but we can't give you a refund.

*(Tôi rất tiếc khi biết điều đó nhưng chúng tôi không thể hoàn lại tiền cho bạn.)*

D. Do you think you can fix it?

*(Bạn có nghĩ mình có thể sửa được nó không?)***Daniel:** I bought this smartphone last week, but it doesn't work now. Can I have a refund? - **Shop clerk:** **I'm so sorry to hear that, but we can't give you a refund.***(Daniel: Tôi đã mua chiếc điện thoại thông minh này vào tuần trước nhưng hiện tại nó không hoạt động. Tôi có thể được hoàn lại tiền không? - Nhân viên cửa hàng: Tôi rất tiếc khi biết điều đó nhưng chúng tôi không thể hoàn lại tiền cho bạn.)*

Chọn C

**19. B****Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**

Cách dùng động từ tường thuật có tân ngữ làm người nghe:

said to + O: nói với ai

told + O: nói với ai

asked + O: hỏi ai

The astronaut **said to** me that it was great to view the Moon from the space station.*(Phi hành gia nói với tôi rằng thật tuyệt khi được ngắm Mặt trăng từ trạm vũ trụ.)*

Chọn

**20. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. hear / ways: nghe / cách
- B. see / matters: xem / vấn đề
- C. solve / solutions: giải quyết / giải pháp
- D. make / issues: làm / vấn đề

Our teachers always support us, but they don't **solve** our problems – they guide us to find the **solutions**.

*(Giáo viên của chúng tôi luôn hỗ trợ chúng tôi, nhưng họ không giải quyết vấn đề của chúng tôi – họ hướng dẫn chúng tôi tìm ra giải pháp.)*

Chọn C

**21. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo bài đọc, thiết bị điện tử có thể hữu ích ở lĩnh vực nào đối với thanh thiếu niên?

- A. thể thao
- B. học ngôn ngữ
- C. kỹ năng máy tính
- D. kỹ năng sống

**Thông tin:** teenagers can use them for educational purposes. For example, many educational smartphone apps can help teenagers improve their English skills.

*(thanh thiếu niên có thể sử dụng chúng cho mục đích giáo dục. Ví dụ: nhiều ứng dụng giáo dục trên điện thoại thông minh có thể giúp thanh thiếu niên cải thiện kỹ năng tiếng Anh.)*

Chọn B

**22. C****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo bài văn, làm thế nào thanh thiếu niên có thể thư giãn?

- A. tải nhạc trên Internet
- B. xem video trên điện thoại của họ
- C. thưởng thức âm nhạc trên điện thoại của họ
- D. chơi trò chơi giáo dục

**Thông tin:** After a long day at school, teenagers can sit down and enjoy their favourite films or listen to music on their phones.

*(Sau một ngày dài ở trường, thanh thiếu niên có thể ngồi xuống và thưởng thức những bộ phim yêu thích hoặc nghe nhạc trên điện thoại.)*



Chọn C

**23. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Thanh thiếu niên có thể gặp bao nhiêu vấn đề nếu sử dụng thiết bị điện tử quá nhiều?

- A. hai
- B. ba
- C. bốn
- D. năm

**Thông tin:** the weakening of eyesight and sleep disorders are often the negative sides of spending too much time on electronic devices.

*(suy giảm thị lực và rối loạn giấc ngủ thường là những mặt tiêu cực của việc dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị điện tử.)*

Chọn A

**24. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao ngày nay nhiều thanh thiếu niên đeo kính?

- A. Bởi vì họ muốn bảo vệ mắt mình khỏi màn hình.
- B. Bởi vì mắt họ bị đau khi họ dành quá nhiều thời gian trước màn hình.
- C. Bởi vì họ muốn ngủ ngon hơn.
- D. Vì đeo kính giúp họ tránh được tình trạng rối loạn giấc ngủ.

**Thông tin:** Many teenagers nowadays are wearing glasses as a result of the uncontrolled use of such devices.

*(Nhiều thanh thiếu niên ngày nay đang đeo kính do việc sử dụng các thiết bị như vậy không được kiểm soát.)*

Chọn B

**25. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ nào gần nghĩa nhất với từ “positive” (*tích cực*) ở đoạn 4?

- A. có lợi
- B. xấu
- C. phổ biến
- D. giáo dục

**Thông tin:** In short, electronic devices have both positive and negative sides.

*(Tóm lại, các thiết bị điện tử đều có cả mặt tích cực và tiêu cực.)*

Chọn A

### Tạm dịch

*Thiết bị điện tử tốt hay xấu cho thanh thiếu niên?*

*Các thiết bị điện tử ngày càng trở nên phổ biến với giới trẻ hiện nay. Xu hướng này có lợi hay có hại cho thanh thiếu niên?*

*Về mặt tích cực, các thiết bị điện tử là công cụ tốt cho thanh thiếu niên. Thứ nhất, thanh thiếu niên có thể sử dụng chúng cho mục đích giáo dục. Ví dụ: nhiều ứng dụng giáo dục trên điện thoại thông minh có thể giúp thanh thiếu niên cải thiện kỹ năng tiếng Anh. Thứ hai, các thiết bị điện tử cung cấp nhiều cách để thư giãn. Sau một ngày dài ở trường, thanh thiếu niên có thể ngồi xuống và thưởng thức những bộ phim yêu thích hoặc nghe nhạc trên điện thoại.*

*Tuy nhiên, việc thiếu hoạt động thể chất, suy giảm thị lực và rối loạn giấc ngủ thường là những mặt tiêu cực của việc dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị điện tử. Thay vì chơi ngoài trời hay chơi thể thao, nhiều thanh thiếu niên ngồi hàng giờ trước màn hình khiến các em trở nên thụ động hơn. Nhiều thanh thiếu niên ngày nay đang đeo kính do việc sử dụng các thiết bị như vậy không được kiểm soát. Hơn nữa, việc sử dụng các thiết bị điện tử có thể làm xáo trộn giấc ngủ đều đặn vì thanh thiếu niên quá đắm chìm vào những thiết bị như vậy mà không nhớ ngủ đúng giờ.*

*Tóm lại, các thiết bị điện tử đều có cả mặt tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, thanh thiếu niên nên lưu ý đến lượng thời gian ngồi trước màn hình.*

### 26. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. is: thì

B. get (v): nhận

C. are: thì

D. has (v): có

Trước tính từ “good” (tốt) cần một động từ tobe.

Chủ ngữ số nhiều “grades” (điểm số) nên cần động từ tobe là “are”

All his grades **are** good,

(Tất cả điểm số của anh ấy đều tốt,)

Chọn C

### 27. D

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. must: phải

B. should: nên

C. has to: phải

D. can: có thể

Alex is also good at swimming. He **can** swim as fast as a professional swimmer,

(Alex cũng giỏi bơi lội. Anh ấy có thể bơi nhanh như một vận động viên bơi lội chuyên nghiệp.)

Chọn D

### 28. C

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. much + danh từ không đếm được: *nhiều*

B. a little + danh từ không đếm được: *một ít*

C. some + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều: *một vài*

D. few + danh từ đếm được số nhiều: *một ít*

He helps his mother do **some** household chores, such as cleaning the house, washing dishes and feeding the cats.

(Anh giúp mẹ làm một số công việc gia đình như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát và cho mèo ăn.)

Chọn C

### 29. A

**Kiến thức:** Cấu trúc “there + be”

**Giải thích:**

Cấu trúc “there is/ are” (có):

- there is + danh từ số ít / danh từ không đếm được

- there are + danh từ đếm được số nhiều.

“a lot of fish” (*nhiều cá*) là danh từ đếm được số nhiều => there are.

There **are** a lot of fish in the lake near his house, and he often stays there with his father until dinner.

(Có rất nhiều cá ở hồ gần nhà anh, và anh thường ở đó với bố cho đến bữa tối.)

Chọn A

### 30. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. upset (adj): buồn

B. lucky (adj): may mắn

C. disappointed (adj): thất vọng

D. worried (adj): lo lắng

Alex finds himself very **lucky** because everyone loves him.

(Alex thấy mình thật may mắn vì được mọi người yêu mến.)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

Alex is a secondary school student. All his grades (26) **are** good, and he is one of the smartest students in his class. He is sitting exams this week, so he has to study hard. Alex is also good at swimming. He (27) **can** swim as fast as a professional swimmer, and he is joining the city swimming contest next month. At home, he is a good child and a helpful older brother. He helps his mother do (28) **some** household chores, such as cleaning the house, washing dishes and feeding the cats. He usually spends the weekend going fishing with his father. There (29) **are** a lot of fish in the lake near his house, and he often stays there with his father until dinner. In the evenings, he helps his sister do her homework, and he often listens to music before going to bed. He likes online computer games, but he does not spend a lot of time playing them. Alex finds himself very (30) **lucky** because everyone loves him.

### Tạm dịch

Alex là một học sinh cấp hai. Tất cả điểm số của anh ấy (26) **đều** tốt và anh ấy là một trong những học sinh thông minh nhất lớp. Tuần này anh ấy sắp thi nên phải học chăm chỉ. Alex cũng giỏi bơi lội. Anh ấy (27) **có thể** bơi nhanh như một vận động viên bơi lội chuyên nghiệp và anh ấy sẽ tham gia cuộc thi bơi lội thành phố vào tháng tới. Ở nhà, anh là một đứa trẻ ngoan và một người anh trai hay giúp đỡ. Anh ấy giúp mẹ làm (28) **một số** công việc gia đình, như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát và cho mèo ăn. Anh ấy thường dành cuối tuần để đi câu cá với bố. (29) **Có** rất nhiều cá ở hồ gần nhà anh ấy, và anh ấy thường ở đó với bố cho đến bữa tối. Buổi tối, anh giúp em gái làm bài tập và thường nghe nhạc trước khi đi ngủ. Anh ấy thích trò chơi trực tuyến trên máy tính nhưng anh ấy không dành nhiều thời gian để chơi chúng. Alex thấy mình rất (30) **may mắn** vì mọi người đều yêu mến anh ấy.

### 31.

**Kiến thức:** So sánh hơn – so sánh bằng

#### Giải thích:

Cấu trúc chuyển từ câu so sánh hơn tính từ dài sang so sánh bằng:

S1 + tobe + more + tính từ dài + than + S2.

=> S2 + tobe + not + as + tính từ + as + S1.

The carnival in Brazil is more popular than the carnival in Italy.

(Lễ hội ở Brazil phổ biến hơn lễ hội ở Ý.)

Đáp án: **The carnival in Italy isn't as popular as the carnival in Brazil.**

(Lễ hội hóa trang ở Ý không phổ biến bằng lễ hội hóa trang ở Brazil.)

### 32.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

#### Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “shouldn't” (không nên): S + shouldn't + Vo (nguyên thể).

It's not good for you to play sports late at night.

(Chơi thể thao vào đêm khuya không tốt cho bạn.)

Đáp án: **You shouldn't play sports late at night.**

(Bạn không nên chơi thể thao vào đêm khuya.)

**33.**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

have an argument = argue (v): tranh cãi

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều với động từ thường: S + V1.

My sister and I often have an argument about what we should watch on TV.

(Tôi và chị gái thường tranh cãi về việc nên xem gì trên TV.)

Đáp án: **My sister and I often argue about what we should watch on TV.**

(Hai chị em tôi thường tranh cãi về việc nên xem gì trên TV.)

**34.**

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi wh

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

are => were

The teacher asked the students, “How many planets are there in the solar system?”

(Giáo viên hỏi học sinh: “Có bao nhiêu hành tinh trong hệ mặt trời?”)

Đáp án: **The teacher asked the students how many planets there were in the solar system.**

(Giáo viên hỏi học sinh hệ mặt trời có bao nhiêu hành tinh.)

**35.**

**Kiến thức:** Tường thuật câu hỏi Yes/ No

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + If + S + V (lùi thì).

you => wanted

this => that

“Do you want to buy a laptop at this shop, Andy?” Kate asked.

(“Bạn có muốn mua máy tính xách tay ở cửa hàng này không, Andy?” Kate hỏi.)

Đáp án: **Kate asked Andy if he wanted to purchase a laptop at that shop.**

(Kate hỏi Andy liệu anh ấy có muốn mua một chiếc máy tính xách tay ở cửa hàng đó không.)

**36.**

**Kiến thức:** Câu ghép thì hiện tại đơn với liên từ “and”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “astronauts” (phi hành gia): S + V(s/es)

Đáp án: **Astronauts travel to space in a rocket, and they live on a space station.**

(Các phi hành gia du hành vào vũ trụ bằng tên lửa và họ sống trên trạm vũ trụ.)

37.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu đưa ra lời khuyên với “should” (nên): S + should + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Students should be at school 30 minutes before the exam.**

(Học sinh phải có mặt ở trường trước giờ thi 30 phút.)

38.

**Kiến thức:** So sánh hơn với tính từ dài

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu so sánh hơn tính từ dài với động từ tobe chủ ngữ số ít “the concert” (buổi hòa nhạc): S1 +

is + more + tính từ dài + than + S2.

Đáp án: **The concert is more interesting than the art exhibition.**

(Buổi hòa nhạc thú vị hơn triển lãm nghệ thuật.)

39.

**Kiến thức:** “to V” sau tính từ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “tobe + tính từ”: It + tobe + tính từ + TO Vo (nguyên thể).

Đáp án: **It is helpful to make a study plan before the semester starts.**

(Việc lập kế hoạch học tập trước khi học kỳ bắt đầu sẽ rất hữu ích.)

40.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ nguyên nhân với “because” – cấu trúc “there + be”

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với “because” (vì): S + V + because + S + V.

- there is + danh từ số ít / danh từ không đếm được

Đáp án: **Living in space is difficult because there is no gravity.**

(Sống trong không gian rất khó khăn vì không có trọng lực.)